TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST
Ngày: 25/6/2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài S"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YL, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Tuấn Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh
Ông Phùng Duy Nam

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YL tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YL, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài S"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1937 (có mặt).
Địa chỉ: Khu 11, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957 (vắng mặt lần 2 không có lý do).
Địa chỉ: Khu 16, xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:
Bà Phạm Thị Thắm - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Danh B (Chồng bà C, có yêu cầu xét xử vắng mặt).
Địa chỉ HKTT: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
Nơi ở hiện nay: Khu 16, xã N, huyện YL, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2020 và trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Tôi là cô họ bà C, ngày 21/01/2004 bà C có vay của tôi số tiền 13.650.000 đồng, mục đích để phát triển kinh tế gia đình, bà C có viết giấy biên nhận với tôi. Khi vay tiền thì bà C đã đồng ý chấp thuận bằng miệng về việc sẽ trả lãi suất cho tôi là 3%/tháng và cam kết sau 01 năm kể từ khi vay tiền đến ngày 21/01/2005 sẽ hoàn trả tiền gốc và lãi cho tôi. Các giấy khất nợ, giấy hẹn trả nợ mà bà C viết đều thể hiện có mức lãi suất. Để tạo lòng tin khi vay tiền thì bà C có đưa tôi giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G0988460 do UBND huyện T cấp ngày 16/3/1994 cho ông Trần Danh B sử dụng 260.000 m^2 đất trồng rừng tại xã V, huyện Thanh Sơn (ông B là chồng bà C). Đến ngày 19/7/2008, sau nhiều lần tôi đòi nợ thì bà C có nhờ bà Nguyễn Thị V là em gái của bà C trả cho tôi số tiền 15.000.000 đồng, đây là lần trả lãi duy nhất cho tôi. Ông H là chồng tôi đã chết năm 2014. Từ khi cho vay đến nay hàng năm tôi và con trai tôi đều đi đòi nợ, có năm đi một lần, có năm đi 2 đến 3 lần. Nay tôi yêu cầu Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện và buộc bà C phải trả cho tôi tiền gốc là 13.650.000 đồng và tiền lãi đến nay theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 24/5/2021 (Bút lục số 100), bà Nguyễn Thị C trình bày:

Tôi có quan hệ với bà S là cô họ. Năm 2003 Công ty TNHH H của bà có làm đề tài cây Hông (Cây Paulownia) của tỉnh Phú Thọ, chủ nhiệm đề tài là ông Bùi Văn K có nhờ tôi vay hộ tiền để trả cho người làm thuê đề tài. Tôi có mang 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên chồng tôi là ông Trần Danh B số G0988460 do UBND huyện T cấp ngày 16/3/1994 diện tích sử dụng 260.000 m^2 đất trồng rừng tại xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) để vay số tiền 5.000.000 đồng của bà S. Năm 2004 tôi đã viết giấy tính nợ của ông H, nhưng thực tế tôi không nợ với số tiền 13.650.000 đồng. Các giấy ghi nợ sau này thì tôi có viết để vui lòng ông H (chồng bà S) theo yêu cầu của anh B là con bà S. Số tiền tôi vay cho đề tài chỉ một mình tôi biết, không liên quan đến gia đình và Công ty. Ngày 15/6/2008 tôi đã lấy được tiền tiền đề tài cây Hông của ông K là 14.000.000 đồng nên ngày 19/7/2008 tôi đã trả cho bà S 15.000.000 đồng, do em gái tôi là Nguyễn Thị V trả và lấy giấy biên nhận, nhưng bà S không trả lại bìa đất cho tôi. Đến ngày 18/12/2010 bà S và con trai bà là anh B làm ở Công an tỉnh Phú Thọ ép tôi phải viết giấy hẹn trả nợ số tiền 20.000.000 đồng vào tháng 02/2011, nhưng tôi viết xong nhưng không đồng ý trả vì tôi có chứng cứ ghi lại anh B cố tình ép tôi nói: tiền thì đủ, nhưng tính theo giá vàng thì chị phải trả cho mẹ em 20.000.000 đồng. Đến nay tôi chưa trả số tiền đó lý do bà S không trả lại bìa đất. Tôi xác nhận đã được sao chụp các tài liệu sau: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 51, ngày 21/10/2020; Lời khai của bà S ngày 21/10/2020; Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 25/12/2020; Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ số 297, ngày 17/02/2021; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01, ngày 19/02/2021; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 01, ngày 22/3/2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03, ngày 13/5/2021.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 24/5/2021 (Bút lục số 96), ông Trần Danh B trình bày:

Tôi là chồng của bà Nguyễn Thị C, tôi ở khu 16, xã N từ năm 2000 đến nay. Bà C vay tiền bà S tôi có được biết. Năm 2008 bà S có đến gia đình tôi để đòi tiền thì tôi mới biết bà C dùng GCNQSDĐ đứng tên tôi để vay tiền bà S. Ngày 19/7/2008 tôi có nhờ em gái vợ tôi là Nguyễn Thị V trả cho bà S 15.000.000 đồng, và yêu cầu bà S trả lại GCNQSDĐ nhưng bà S không trả. Sau đó năm 2019 bà S vẫn tiếp tục vào nhà tôi đòi tiền gốc và lãi, nhưng tôi không đồng ý vì không trả GCNQSDĐ cho tôi. Nay bà S đòi tiền bà C là việc cá nhân, không liên quan đến tài S gia đình tôi. Tôi cho rằng bà C đã trả hết nợ, bà S khởi kiện là không có căn cứ. Tôi đề nghị bà S phải trả lại GCNQSDĐ đứng tên tôi cho tôi.

Tại kết luận giám định số 297/KLGĐ-PC09, ngày 17/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ có nội dung: Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị C và các chữ "Nguyễn Thị C" trên "Giấy vay tiền; Giấy nhận nợ; Giấy khất nợ và Thư để ngỏ, Kính gửi chú H" (tài liệu cần giám định ký hiệu A1,A2,A3,A4) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị C và các chữ Nguyễn Thị C dưới mục "Đại diện người phải THA; Đại diện; Người phải thi hành án; Đại diện đương sự; Bên nhận; Người làm đơn; Người phải thi hành án" trên "Biên bản giải quyết thi hành án; Biên bản xác minh điều kiện thi hành án; Biên bản giải quyết việc thi hành án; Biên bản về việc xác minh điều kiện thi hành án; Biên bản giao quyết định, văn bản về thi hành án; Đơn đề nghị hoãn thi hành án; Biên bản về việc giải quyết thi hành án; Biên bản thỏa thuận thi hành án" (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1,M2,M3,M4,M5,M6,M7,M8) **là do cùng một người ký và viết ra**.

Trợ giúp viên pháp lý phát biểu quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S cho bà Nguyễn Thị C là cá nhân vay số tiền 13.650.000 đồng ngày 21/01/2004 không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả nợ. Tại giấy khất nợ ngày 19/7/2007 đã thể hiện bà C vay lãi suất 3%/tháng, hai bên đã chốt tính tiền lãi và tiền gốc đến ngày 23/7/2007 là 36.267.500 đồng. Tại giấy khất nợ ngày 16/6/2008 đã thể hiện bà C chốt tính tiền lãi và tiền gốc đến ngày 30/6/2008 là 47.147.750 đồng và hẹn ngày 15/7/2008 trả cho bà S 15.000.000 đồng. Tất cả các giấy nợ trước ngày 15/6/2008 không có giá trị nữa. Nay đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà C phải trả số tiền gốc còn nợ là 13.650.000 đồng và tiền lãi được tính theo quy định pháp luật tại thời điểm các bên vay nợ, khất nợ theo quy định của Ngân hàng nhà nước công bố lãi suất cơ bản, nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị S có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, bà Nguyễn Thị C và ông Trần Danh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt nên vụ án dân sự thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải vụ án được theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, gây khó khăn nên vụ án bị kéo dài.

Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 688, 466, 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 2, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c mục 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a mục 2 Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị C.

Xác nhận bà Nguyễn Thị C nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 13.650.000 đồng. Số tiền lãi được tính từ ngày vay là ngày 21/1/2004 đến ngày 19/7/2008 là 7.617.400 đồng.

Xác nhận ngày 19/7/2008 bà C đã trả cho bà S số tiền là 15.000.000 đồng. Số tiền còn lại được trừ vào tiền gốc 7.382.600 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc còn lại từ ngày 20/7/2008 là 6.267.400 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị S số tiền lãi từ ngày 20/7/2008 đến ngày 25/6/2021 là 11.065.790 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi là 6.267.400đ + 11.065.790đ = 17.333.190 đồng, làm tròn 17.333.000đ (Mười bảy triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền chi phí giám định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị S trả lại cho bà Nguyễn Thị C 01 GCNQSDĐ số C 0988460 cấp ngày 16/3/1994 do UBND huyện Thanh Sơn (cũ) cấp mang tên ông Trần Danh B.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 866.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng, áp dụng pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều đã được thông báo và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ; Kết luận giám định; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án; Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đối với Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-DS, ngày 28/5/2021 và ấn định ngày mở lại phiên tòa vào lúc 07 giờ 30 phút ngày 25/6/2021 đã được cấp, tống đạt cho nguyên đơn nhận còn bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ chối nhận văn bản tố tụng nên bưu điện huyện YL đã chuyển

hoàn theo vận đơn số RB 297365157 VN. Do vậy phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có đơn khởi kiện ngày 24/7/2020 do vậy áp dụng luật tố tụng dân sự năm 2015 đang có hiệu lực để giải quyết vụ án. Bà S có đề nghị Tòa án không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng bà C, ông B cố tình vắng mặt, bà S đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Các bên thực hiện giao dịch dân sự năm 2004, nhưng các bên đã thỏa thuận thời gian trả nợ một phần và tính lãi suất vào ngày 19/7/2007 và ngày 16/6/2008 và xác định giấy nợ trước khi xác lập thỏa thuận mới không có giá trị nữa. Do vậy thư ngỏ *"Kính gửi chú H ngày 29/5/2011 có nội dung khất nợ đến 20/7/2011 trả số tiền 20.000.000đ"* được xác định là thời điểm khất nợ sau cùng để áp dụng luật. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp để giải quyết nội dung vụ án đang có tranh chấp theo Bộ luật dân sự năm 2005 đến thời điểm xét xử vụ án và Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự.

[4] Về quan hệ pháp luật: Giấy vay tiền đề ngày 21/1/2004 thể hiện bà C có vay nợ của bà S số tiền là 13.650.000 đồng. Như vậy giấy biên nhận được lập có sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, nội dung và hình thức của hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Vì vậy vụ án được xác định là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài S theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[5] Về nội dung của hợp đồng: Bà S và bà C có mối quan hệ họ hàng với nhau, bà C có vay nợ tiền của bà S, hai bên có lập Giấy vay tiền ngày 21/1/2004, mặc dù không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, nhưng sau đó ngày 19/7/2007 bà C đã viết giấy khất nợ có ghi *"lãi suất 3% theo thỏa thuận, sau 21 tháng đến ngày 11/11/2005 số tiền là 8.600.000 đồng. Tổng cộng cả lãi + gốc là 22.250.000 đồng. Tính đến ngày 23/7/2007 (tức 10/6 Đinh Hợi) số tiền lãi là 14.017.500 đồng (theo ông H tính). Tổng cả gốc và lãi là 36.267.500 đồng. Vậy tôi viết giấy này hẹn với bà S đến ngày 25/8/2007, tôi sẽ trả cho bà S được 10.000.000 đồng. Tất cả các giấy nợ khác không còn giá trị nữa, các giấy nợ viết trước ngày 19/7/2007"*. Như vậy tại giấy khất nợ ngày 19/7/2007 được chốt lại bà C vay tiền của bà S với lãi suất là 3%/tháng từ thời điểm cho vay đến thời điểm khất nợ. Lần tính đầu tiên đến ngày 11/11/2005 là tiền lãi trên số tiền nợ gốc vay tính khớp với số tiền 8.600.000 đồng. Lần tính thứ hai đến ngày 23/7/2007 số tiền lãi được tính trên tổng số tiền gốc cộng tiền lãi còn nợ lại, nghĩa là có phần tính lãi của lãi (Thực tế các bên chưa thanh toán cho nhau).

[6] Tại giấy khất nợ ngày 16/6/2008 có ghi *"số tiền gốc là 13.650.000 đồng, theo sự tính toán của ông H chồng bà S số tiền cả gốc lẫn lãi tính đến ngày 14/7/2007 là 36.267.500 đồng. Từ đó đến ngày 30/6/2008 theo ông H tính số tiền cả gốc lẫn lãi là 47.147.750 đồng. Hẹn bà S đến ngày 15/7/2008 tôi trả bà S 15.000.000 đồng. Tất cả các giấy nợ trước ngày 15/6/2008 không có giá trị nữa"*. Như vậy tại giấy khất nợ ngày 16/6/2008 được chốt lại bà C nợ bà S tiền lãi được

tính trên số tiền nợ gốc và lãi được chốt lần trước là 36.267.500 đồng khớp với lãi suất 3%/tháng, tiền lãi của 10 tháng với số tiền 10.880.250 đồng. Cộng gốc và lãi tính đến 30/6/2008 là 47.147.750 đồng. Như vậy lần này số tiền lãi vẫn được tính trên tổng số tiền gốc cộng tiền lãi còn nợ lại, nghĩa là tiếp tục có phần tính lãi của lãi. Mặc dù thời điểm chốt nợ tính lãi khác nhau thể hiện trên 2 giấy khất nợ nêu trên, nhưng số tiền lãi được tính giống nhau là do các bên ghi nhầm thời gian.

[7] Căn cứ hướng dẫn tại điểm c, mục 1, Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì *"Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết".* Mặc dù 2 lần tính lãi của lãi (lãi chồng lãi) trên 02 giấy khất nợ được bà C ký nhận xong hiện nay bà C có tranh chấp với bà S và không thừa nhận khoản nợ. Như vậy việc thỏa thuận của 2 bên có tranh chấp và vi phạm pháp luật về việc tính lãi. Các bên có thỏa thuận về lãi suất phải phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và quy định tương ứng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản có hiệu lực tại thời điểm xác lập giao dịch, thời điểm tính lãi suất. Theo bảng thông tin về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam của Ngân hàng Nhà nước do Agribank chi nhánh huyện YL, tỉnh Phú Thọ cung cấp ngày 24/5/2021 đã quy định về lãi suất cơ bản áp dụng từ 01/3/2004 đến 01/12/2010, điều luật quy định không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

[8] Do vậy Hội đồng xét xử sẽ tính lại lãi suất theo mức 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định theo từng thời điểm đến ngày xét xử. Số tiền nợ gốc từ ngày vay 21/01/2004 đến khi bà C trả cho bà S số tiền 15.000.000 đồng ngày 19/7/2008, được bà S xác nhận.

[8.1] Theo các Quyết định số 210/QĐ-NHNN ngày 27/02/2004 có hiệu lực từ 01/3/2004, Quyết định số 658/QĐ-NHNN ngày 28/5/2004 có hiệu lực từ 01/6/2004, Quyết định số 797/QĐ-NHNN ngày 29/6/2004 có hiệu lực từ 01/7/2004, Quyết định số 968/QĐ-NHNN ngày 29/7/2004 có hiệu lực từ 01/8/2004, Quyết định số 1079/QĐ-NHNN ngày 31/8/2004 có hiệu lực từ 01/9/2004, Quyết định số 1254/QĐ-NHNN ngày 30/9/2004 có hiệu lực từ 01/10/2004, Quyết định số 1398/QĐ-NHNN ngày 29/10/2004 có hiệu lực từ 01/11/2004, Quyết định số 1522/QĐ-NHNN ngày 30/11/2004 có hiệu lực từ 01/12/2004, Quyết định số 1716/QĐ-NHNN ngày 31/12/2004 có hiệu lực từ 01/01/2005 đều có mức lãi suất cơ bản là 7,5%/năm, lãi suất theo tháng là 0,625%, lãi suất 150% theo tháng là 0,9375%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,03125%. Thời gian tính lãi từ 21/01/2004 đến 31/01/2005 là 376 ngày. Cụ thể là: 13.650.000đ x 0,03125%/ngày x 376 ngày = 1.603.875 đồng.

[8.2] Theo các Quyết định số 93/QĐ-NHNN ngày 27/01/2005 có hiệu lực từ 01/02/2005, Quyết định số 211/QĐ-NHNN ngày 28/2/2005 có hiệu lực từ 01/3/2005, Quyết định số 315/QĐ-NHNN ngày 25/3/2005 có hiệu lực từ

01/4/2005, Quyết định số 567/QĐ-NHNN ngày 29/4/2005 có hiệu lực từ 01/5/2005, Quyết định số 781/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005 có hiệu lực từ 01/6/2005, Quyết định số 936/QĐ-NHNN ngày 30/6/2005 có hiệu lực từ 01/7/2005, Quyết định số 1103/QĐ-NHNN ngày 28/7/2005 có hiệu lực từ 01/8/2005, Quyết định số 1246/QĐ-NHNN ngày 26/8/2005 có hiệu lực từ 01/9/2005, Quyết định số 1426/QĐ-NHNN ngày 30/9/2005 có hiệu lực từ 01/10/2005, Quyết định số 1556/QĐ-NHNN ngày 28/10/2005 có hiệu lực từ 01/11/2005 đều có mức lãi suất cơ bản là 7,8%/năm, lãi suất theo tháng là 0,65%, lãi suất 150% theo tháng là 0,975%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0325%. Thời gian tính lãi từ 01/02/2005 đến 30/11/2005 là 302 ngày. Cụ thể là: 13.650.000đ x 0,0325%/ngày x 302 ngày = 1.339.748 đồng.

[8.3] Theo các Quyết định số 1746/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005 có hiệu lực từ 01/12/2005, Quyết định số 1894/QĐ-NHNN ngày 30/12/2005 có hiệu lực từ 01/01/2006, Quyết định số 140/QĐ-NHNN ngày 26/01/2006 có hiệu lực từ 01/02/2006, Quyết định số 311/QĐ-NHNN ngày 28/02/2006 có hiệu lực từ 01/3/2006, Quyết định số 581/QĐ-NHNN ngày 30/3/2006 có hiệu lực từ 01/4/2006, Quyết định số 854/QĐ-NHNN ngày 28/4/2006 có hiệu lực từ 01/5/2006, Quyết định số 1044/QĐ-NHNN ngày 31/5/2006 có hiệu lực từ 01/6/2006, Quyết định số 1234/QĐ-NHNN ngày 30/6/2006 có hiệu lực từ 01/7/2006, Quyết định số 1522/QĐ-NHNN ngày 31/7/2006 có hiệu lực từ 01/8/2006, Quyết định số 1714/QĐ-NHNN ngày 31/8/2006 có hiệu lực từ 01/9/2006, Quyết định số 1887/QĐ-NHNN ngày 29/9/2006 có hiệu lực từ 01/10/2006, Quyết định số 2045/QĐ-NHNN ngày 30/10/2006 có hiệu lực từ 01/11/2006, Quyết định số 2308/QĐ-NHNN ngày 30/11/2006 có hiệu lực từ 01/12/2006, Quyết định số 2517/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 có hiệu lực từ 01/01/2007, Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 31/01/2007 có hiệu lực từ 01/02/2007, Quyết định số 424/QĐ-NHNN ngày 27/02/2007 có hiệu lực từ 01/3/2007, Quyết định số 632/QĐ-NHNN ngày 29/3/2007 có hiệu lực từ 01/4/2007, Quyết định số 908/QĐ-NHNN ngày 27/4/2007 có hiệu lực từ 01/5/2007, Quyết định số 1143/QĐ-NHNN ngày 29/5/2007 có hiệu lực từ 01/6/2007, Quyết định số 1546/QĐ-NHNN ngày 29/6/2007 có hiệu lực từ 01/7/2007, Quyết định số 1787/QĐ-NHNN ngày 31/7/2007 có hiệu lực từ 01/8/2007, Quyết định số 2018/QĐ-NHNN ngày 30/8/2007 có hiệu lực từ 01/9/2007, Quyết định số 2265/QĐ-NHNN ngày 28/9/2007 có hiệu lực từ 01/10/2007, Quyết định số 2538/QĐ-NHNN ngày 31/10/2007 có hiệu lực từ 01/11/2007, Quyết định số 2881/QĐ-NHNN ngày 30/11/2007 có hiệu lực từ 01/12/2007, Quyết định số 3096/QĐ-NHNN ngày 31/12/2007 có hiệu lực từ 01/01/2008 đều có mức lãi suất cơ bản là 8,25%/năm, lãi suất theo tháng là 0,6875%, lãi suất 150% theo tháng là 1,03125%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,03438%. Thời gian tính lãi từ 01/12/2005 đến 31/01/2008 là 791 ngày. Cụ thể là: 13.650.000đ x 0,03438%/ngày x 791 ngày = 3.711.520 đồng.

[8.4] Theo các Quyết định số 305/QĐ-NHNN ngày 31/01/2008 có hiệu lực từ 01/02/2008, Quyết định số 479/QĐ-NHNN ngày 29/2/2008 có hiệu lực từ 01/3/2008, Quyết định số 689/QĐ-NHNN ngày 31/3/2008 có hiệu lực từ

01/4/2008, Quyết định số 978/QĐ-NHNN ngày 29/4/2008 có hiệu lực từ 01/5/2008 đều có mức lãi suất cơ bản là 8,75%/năm, lãi suất theo tháng là 0,729%, lãi suất 150% theo tháng là 1,0935%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,03645%. Thời gian tính lãi từ 01/02/2008 đến 18/5/2008 là 107 ngày. Cụ thể là: 13.650.000đ x 0,03645%/ngày x 107 ngày = 532.370 đồng.

[8.5] Theo các Quyết định số 1099/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 có hiệu lực từ 19/5/2008, Quyết định số 1257/QĐ-NHNN ngày 30/5/2008 có hiệu lực từ 01/6/2008 đều có mức lãi suất cơ bản là 12%/năm, lãi suất theo tháng là 1%, lãi suất 150% theo tháng là 1,5%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,05%. Thời gian tính lãi từ 19/5/2008 đến 30/6/2008 là 42 ngày. Cụ thể là: 13.650.000đ x 0,05%/ngày x 42 ngày = 286.650 đồng.

[8.6] Theo Quyết định số 1434/QĐ-NHNN ngày 26/6/2008 có hiệu lực từ 01/7/2008 có mức lãi suất cơ bản là 14%/năm, lãi suất theo tháng là 1,166%, lãi suất 150% theo tháng là 1,749%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0583%. Thời gian tính lãi từ 01/7/2008 đến 19/7/2008 là 18 ngày. Cụ thể là: 13.650.000đ x 0,0583%/ngày x 18 ngày = 143.243 đồng.

[8.7] Cộng từ [8.1] đến [8.6] là 7.617.400 đồng, đây là số tiền lãi trên nợ gốc.

[9] Đối với số tiền 15.000.000 đồng mà bà C đã trả cho bà S được tính trừ đi số tiền lãi từ thời điểm bà C vay đến thời điểm bà C trả nợ là ngày 19/7/2008. Cụ thể: 15.000.000 đồng – 7.617.400 đồng = 7.382.600 đồng. Số tiền bà C trả còn lại được xác định để tính trả vào số tiền gốc đã vay của bà S theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Cụ thể: 13.650.000 đồng – 7.382.600 đồng = 6.267.400 đồng là số tiền gốc còn lại đến ngày xét xử.

[10] Do bà S đề nghị không áp dụng thời hiệu khởi kiện tính lãi suất đối với khoản vay. Quá trình cho vay đến khi khởi kiện vụ án bà S và con trai bà có đi đòi nợ nhiều lần qua các năm, bà C cũng xác nhận đến nay bà chưa trả. Do vậy cần xác định thời hiệu yêu cầu tính lãi vẫn còn, Hội đồng xét xử sẽ tính lãi từ ngày 20/7/2008 đến ngày 25/6/2021 là ngày xét xử vụ án.

[10.1] Theo các Quyết định số 1727/QĐ-NHNN ngày 30/7/2008 có hiệu lực từ 01/8/2008, Quyết định số 1906/QĐ-NHNN ngày 29/8/2008 có hiệu lực từ 01/9/2008, Quyết định số 2131/QĐ-NHNN ngày 26/9/2008 có hiệu lực từ 01/10/2008 có mức lãi suất cơ bản là 14%/năm, lãi suất theo tháng là 1,166%, lãi suất 150% theo tháng là 1,749%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0583%. Thời gian tính lãi từ 20/7/2008 đến 20/10/2008 là 92 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,0583%/ngày x 92 ngày = 336.158 đồng.

[10.2] Theo Quyết định số 2316/QĐ-NHNN ngày 20/10/2008 có hiệu lực từ 21/10/2008 có mức lãi suất cơ bản là 13%/năm, lãi suất theo tháng là 1,083%, lãi suất 150% theo tháng là 1,6245%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,05415%. Thời gian tính lãi từ 21/10/2008 đến 04/11/2008 là 14 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,05415%/ngày x 14 ngày = 47.513 đồng.

[10.3] Theo Quyết định số 2559/QĐ-NHNN ngày 03/11/2008 có hiệu lực từ 05/11/2008 có mức lãi suất cơ bản là 12%/năm, lãi suất theo tháng là 1%, lãi suất 150% theo tháng là 1,5%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,05%. Thời gian tính lãi từ 05/11/2008 đến 20/11/2008 là 15 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,05%/ngày x 15 ngày = 47.006 đồng.

[10.4] Theo Quyết định số 2809/QĐ-NHNN ngày 20/11/2008 có hiệu lực từ 21/11/2008 có mức lãi suất cơ bản là 11%/năm, lãi suất theo tháng là 0,916%, lãi suất 150% theo tháng là 1,374%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0458%. Thời gian tính lãi từ 21/11/2008 đến 04/12/2008 là 13 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,0458%/ngày x 13 ngày = 37.316 đồng.

[10.5] Theo Quyết định số 2948/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008 có hiệu lực từ 05/12/2008 có mức lãi suất cơ bản là 10%/năm, lãi suất theo tháng là 0,833%, lãi suất 150% theo tháng là 1,2495%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,04165%. Thời gian tính lãi từ 15/12/2008 đến 21/12/2008 là 16 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,04165%/ngày x 16 ngày = 41.766 đồng.

[10.6] Theo Quyết định số 3161/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008 có hiệu lực từ 22/12/2008 có mức lãi suất cơ bản là 8,5%/năm, lãi suất theo tháng là 0,708%, lãi suất 150% theo tháng là 1,062%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0354%. Thời gian tính lãi từ 22/12/2008 đến 31/01/2009 là 40 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,0354%/ngày x 40 ngày = 88.746 đồng.

[10.7] Theo các Quyết định số 172/QĐ-NHNN ngày 23/01/2009 có hiệu lực từ 01/02/2009, Quyết định số 378/QĐ-NHNN ngày 24/02/2009 có hiệu lực từ 01/3/2009, Quyết định số 626/QĐ-NHNN ngày 24/3/2009 có hiệu lực từ 01/4/2009, Quyết định số 1015/QĐ-NHNN ngày 29/4/2009 có hiệu lực từ 01/5/2009, Quyết định số 1250/QĐ-NHNN ngày 01/6/2009 có hiệu lực từ 01/6/2009, Quyết định số 1539/QĐ-NHNN ngày 30/6/2009 có hiệu lực từ 01/7/2009, Quyết định số 1811/QĐ-NHNN ngày 30/7/2009 có hiệu lực từ 01/8/2009, có mức lãi suất cơ bản là 7%/năm, lãi suất theo tháng là 0,583%, lãi suất 150% theo tháng là 0,8745%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,02915%. Thời gian tính lãi từ 01/02/2009 đến 30/11/2009 là 302 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,02915%/ngày x 302 ngày = 551.738 đồng.

[10.8] Theo Quyết định số 2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009 có hiệu lực từ 01/12/2009, có mức lãi suất cơ bản là 8%/năm, lãi suất theo tháng là 0,666%, lãi suất 150% theo tháng là 0,999%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0333%. Thời gian tính lãi từ 01/12/2009 đến 04/01/2010 là 376 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,0333%/ngày x 376 ngày = 784.729 đồng.

[10.9] Theo các Quyết định số 2619/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 có hiệu lực từ 05/11/2010, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 có hiệu lực từ 01/12/2010 có mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%, lãi suất 150% theo tháng là 1,125%, tương ứng với lãi suất ngày là 0,0375%. Thời gian tính lãi từ 05/11/2010 đến 25/6/2021 là 3885 ngày. Cụ thể là: 6.267.400đ x 0,0375%/ngày x 3885 ngày = 9.130.881 đồng.

[10.10] Cộng từ [10.1] đến [10.9] là 11.065.790 đồng.

Như vậy tổng cộng số tiền gốc và lãi là 6.267.400đ + 11.065.790đ = 17.333.190đ (làm tròn 17.333.000 đồng).

[11] Trong giấy biên nhận thể hiện bà Nguyễn Thị C là giám đốc Công ty TNHH Hoàng Hưng có vay nợ của bà Nguyễn Thị S nhưng qua lời khai của bà C thì cần xác định bà C vay và nợ cá nhân không liên quan đến gia đình và Công ty TNHH Hoàng Hưng. Do vậy cần buộc bà C có nghĩa vụ trả nợ cho bà S theo quy định pháp luật.

[12] Khi vay tiền bà C có đưa cho bà S 01 GCNQSDĐ số C 0988460 cấp ngày 16/3/1994 do UBND huyện T (cũ) cấp cho ông Trần Danh B diện tích 260.000 m^2 đất trồng rừng, tại xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ thời hạn sử dụng 30 năm, mục đích để thế chấp, làm tin cho khoản vay nợ. Tuy nhiên việc thế chấp không đúng quy định của Luật đất đai và Bộ luật dân sự nên không có hiệu lực. Do vậy cần buộc bà S trả lại cho bà Nguyễn Thị C GCNQSDĐ mang tên ông Trần Danh B là phù hợp.

[13] Về chi phí giám định: Bà S cung cấp chứng cứ được chấp nhận qua giám định kỹ thuật hình sự, do vậy bà C phải chịu toàn bộ chi phí giám định chứng minh yêu cầu của bà S là có căn cứ với số tiền là 3.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà C là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên phải chịu án phí đối với số tiền 17.333.000 đồng x 5% = 866.650 đồng (làm tròn 866.000 đồng).

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688, các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 305, các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị C.

Xác nhận bà Nguyễn Thị C nợ bà Nguyễn Thị S số tiền 13.650.000 đồng. Số tiền lãi được tính từ ngày vay là ngày 21/1/2004 đến ngày 19/7/2008 là 7.617.400 đồng.

Xác nhận ngày 19/7/2008 bà C đã trả cho bà S số tiền là 15.000.000 đồng. Số tiền còn lại được trừ vào tiền gốc khi vay là 7.382.600 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị S số tiền gốc còn lại từ ngày 20/7/2008 là 6.267.400 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị S số tiền lãi từ ngày 20/7/2008 đến ngày 25/6/2021 là 11.065.790 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi là 6.267.400đ + 11.065.790đ = 17.333.190 đồng, làm tròn 17.333.000đ (Mười bảy triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền chi phí giám định là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị S trả lại cho bà Nguyễn Thị C 01 GCNQSDĐ số C 0988460 cấp ngày 16/3/1994 do UBND huyện T (cũ) cấp mang tên ông Trần Danh B.

Khi bản án này có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 866.650 đồng, làm tròn 866.000đ (Tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi, được miễn nộp tạm ứng án phí theo thông báo số 389/TB-TA, ngày 21/10/2020.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện YL;
- Chi cục THADS huyện YL;
- Các đương sự; TGVPL;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tuấn Anh